

THÔNG BÁO

**Về việc mời chào giá để mua sắm
thuốc chữa bệnh, thiết bị y tế, thực phẩm bổ sung, mỹ phẩm
phục vụ cho hoạt động của Nhà thuốc Bệnh viện 199 năm 2025**

Kính gửi: Các Công ty kinh doanh thuốc, thiết bị y tế.

Bệnh viện 199 đang có nhu cầu mua sắm một số thuốc, thiết bị y tế, thực phẩm bổ sung phục vụ cho hoạt động của Nhà thuốc Bệnh viện. Để có căn cứ tổ chức mua sắm, Bệnh viện 199 kính mời các đơn vị quan tâm, tham gia chào giá các mặt hàng thuốc, thiết bị y tế, thực phẩm bổ sung cụ thể như sau:

1. Danh mục Thuốc mời chào giá: theo Phụ lục 1 đính kèm.
2. Danh mục Thực phẩm bổ sung, Mỹ phẩm mời chào giá: theo Phụ lục 2 đính kèm.
3. Danh mục Vật tư y tế mời chào giá: theo Phụ lục 3 đính kèm.
4. Biểu mẫu Báo giá thuốc: theo Phụ lục 1.1 đính kèm.
5. Biểu mẫu Báo giá Thực phẩm bổ sung, Mỹ phẩm: theo Phụ lục 2.1 đính kèm.
6. Biểu mẫu Báo giá Vật tư y tế: theo Phụ lục 3.1 đính kèm.

- Hồ sơ đính kèm: Bản photo quyết định trúng thầu còn hiệu lực của sản phẩm trong vòng 12 tháng có đóng dấu của công ty (ưu tiên quyết định trúng thầu gần nhất); hồ sơ liên quan đến sản phẩm chào giá có đóng dấu công ty; hồ sơ năng lực của nhà cung cấp (*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Báo cáo tài chính, Hợp đồng tương tự 02 bản + hoá đơn bán hàng ...*).

- Bản giấy hoặc file mềm gửi về địa chỉ: Nhà thuốc Bệnh viện 199, Số 216 Nguyễn Công Trứ, phường An Hải Nam, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng – Địa chỉ Email: nhathuocbenhvien199@gmail.com.

- Riêng file mềm bảng báo giá định dạng Excel.

- Thời gian nhận hồ sơ: Trước 15 giờ 00 phút, ngày 23 tháng 6 năm 2025.

- Người nhận: Ds Nguyễn Thị Tường Vy - ĐT: 0327.912.210.



Lưu ý: Bảng báo giá phải có chữ ký, đóng dấu của đại diện hợp pháp nhà cung cấp, ghi rõ thời gian hiệu lực của báo giá. Giá chào phải bao gồm tất cả các chi phí liên quan như thuế, chi phí vận chuyển.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý nhà cung cấp. 

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (để báo cáo);
- Các nhà cung cấp;
- Lưu: VT, KD (Vý-2b).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


BS CKII Trần Quang Pháp



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC MỜI BÁO GIÁ.

(Kèm theo Thông báo số 129 TB-BV/199-KD ngày 17 tháng 6 năm 2025)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel	Nhóm 2	100mg; 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
2	Acid Acetylsalicylic 100mg	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	6.000
3	Acid Alendronic	Nhóm 1	70mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.000
4	Acid amin+ glucose+ lipid	Nhóm 2	8%; 16%; 20%/1250ml	Truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Túi	400
5	Acid ascorbic	Nhóm 4	200mg/10ml	Uống	Siro	Ống	20.000
6	Acid fusidic	Nhóm 4	100mg/5g	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000
7	Acid Thioctic	Nhóm 1	600mg	Đường uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
8	Acid thioctic	Nhóm 1	600mg/50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	300
9	Acid Tranexamic	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000
10	Adapalen	Nhóm 4	10mg	Gel bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000
11	Adapalen; Clindamycin	Nhóm 4	1mg; 10mg	Gel bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000
12	Aescin	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	viên	6.000
13	Albumin	Nhóm 1	20%/50ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Lọ	5.000
14	Alfuzosin HCL	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
15	Almagate	Nhóm 2	1,5g/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	9.000
16	Alverin citrat; Simethicon	Nhóm 4	40mg; 100mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	6.000
17	Amitriptylin 25mg	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
18	Amlodipine besylate 13,9mg (tương đương Amlodipine 10mg), Valsartan 160mg	Nhóm 1; 3	10mg + 160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
19	Amlodipine besylate 6,9 mg tương đương Amlodipine 5 mg, Valsartan 80 mg	Nhóm 1; 3	5 mg +80 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
20	Amlodipine besylate 6,9mg tương đương Amlodipine 5mg, Valsartan 160mg	Nhóm 1; 3	5mg + 160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
21	Amlodipine; Valsartan	BDG	5 mg + 80 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	11.200
22	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 125mg	Nhóm 4	875mg, 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
23	Arginin hydroclorid 400mg	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	6.000
24	Atorvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
25	Atorvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
26	Azithromycin	Nhóm 3	900mg/22,5ml	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Chai	500
27	Bacillus subtilis	Nhóm 4	10 ⁷ - 10 ⁸ CFU/ 250 mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
28	Benfotiamine	Nhóm 1	150mg	Đường uống	Viên bao đường	Viên	3.000
29	Beta-glycyrrhetic acid; Dequalinium clorid; Hydrocortison acetat; Lidocain hydroclorid; Tyrothricin.	Nhóm 4	0,6mg; 1mg; 0,6mg; 1mg; 4mg	Xịt	Dung dịch xịt họng	Chai	500
30	Betaserc 24mg	BDG	24mg	Uống	Viên	Viên	6.000
31	Bisoprolol fumarate	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
32	Bisoprolol fumarate	Nhóm 1	2,5mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000
33	Bisoprolol fumarate	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000
34	Bosentan	Nhóm 1	125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
35	Bosentan	Nhóm 1	62,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
36	Bột chiết bèo hoa dâu	Nhóm 3	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000
37	Calci glucoheptonat; acid ascorbic; nicotiamid	Nhóm 4	1100mg; 100mg; 50mg.	Uống	Dung dịch uống	Ống	15.000
38	Calci lactat pentahydrat; Thiamine hydrochloride; Riboflavine sodium.	Nhóm 4	8,67 mg; 0,2 mg; 0,23 mg; 0,40 mg; 1 mcg; 1,00 mg; 1,33 mg; 0,67 mg; 20,0 mg.	Uống	Dung dịch uống	Ống	6.000
39	Calcitriol	Nhóm 2	0.25mcg	Uống	Viên nang mềm	Viên	6.000
40	Cao đặc Kim tiền thảo	Nhóm 1	120mg	Uống	Viên bao đường	Chai	6.000
41	Cao khô bèo hoa dâu	Nhóm 1	1,8g/60ml	Uống	Siro	Chai	500
42	Cao khô Carduus marianus; Cao khô diệp hạ châu; Cao khô ngũ vị tử; Cao khô nhân trần; Curcumboids.	Nhóm 4	140mg; 200mg; 25mg; 50mg; 25mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
43	Cao kim tiền thảo	Nhóm 1	300mg	Uống	Viên bao phim	Chai	6.000
44	Cao mật lợn khô; Tỏi khô; Cao đặc Actiso; Than hoạt tính.	Nhóm 3	50mg; 50mg; 125mg; 25mg.	Uống	Viên nang cứng	Viên	4.000
45	Cefaclor	Nhóm 4	(125mg/5ml)x50ml	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Chai	500
46	Cefixime	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
47	Cefoperazone	Nhóm 2	0,5g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	2.000
48	Cefoperazone; sulbactam	Nhóm 1	1g; 1g	Tiêm	Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch	Lọ	1.000
49	Cefprozil	Nhóm 2	250mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	6.000
50	Cefprozil	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
51	Cetirizine Dihydrochlorid	Nhóm 1	10mg	Uống	viên nén bao phim	Viên	10.000
52	Chất ly giải vi khuẩn đông khô Escherichia coli	Nhóm 1	6mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000
53	Cholin alfoscerat	Nhóm 4	800mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	6.000
54	Cilnidipin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
55	Cilnidipin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
56	Cilnidipin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
57	Ciprofloxacin	Nhóm 1	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.400
58	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri) 1g/4ml	Nhóm 5	1g/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm/ pha tiêm	Lọ	5.000
59	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri) 500mg/2ml	Nhóm 5	500mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm/ pha tiêm	Lọ	5.000
60	Clarithromycin (dạng micronised) 500mg	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	6.000
61	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
62	Clotrimazol 10% kl/kl	Nhóm 2	10% kl/kl	Bôi âm đạo	Kem bôi âm đạo	Tuýp	500
63	Clotrimazole	Nhóm 4	0.5mg/ml	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	500
64	Cyanocobalamin	Nhóm 1	1000mcg	Đường uống	Viên nén bao đường	Viên	6.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
65	Dabigatran	Nhóm 2	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000
66	Dabigatran	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000
67	Dabigatran etexilat (dưới dạng dabigatran etexilat mesylat)	Nhóm 4	110mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.000
68	Dabigatran etexilat (dưới dạng dabigatran etexilat mesylat)	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.000
69	Đảng sâm; Hoàng kỳ; Đương quy; Bạch truật; thăng ma; Sài hồ; Trần bì; Cam Thảo; Sinh khương; Đại táo	Nhóm 3	5g; 16,7g; 3,3g; 5g; 5g; 5g; 5g; 2g; 17g	Uống	Siro	Chai	500
70	Dapagliflozin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
71	Dapagliflozin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
72	Deferasirox	Nhóm 1	125mg	Uống	Viên	Viên	2.800
73	Deferasirox	Nhóm 1	250mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	2.800
74	Deflazacort	Nhóm 4	6mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000
75	Desloratadin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
76	Dexamethason	Nhóm 4	3,33mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000
77	Dexketoprofen	Nhóm 4	2,5mg/ml - 10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	6.000
78	Dexlansoprazol (dưới dạng dexlansoprazol vi hạt bao tan trong ruột 20% kl/kl)	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000
79	Dexlansoprazol	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Viên	2.800
80	Diclofenac natri 100mg	Nhóm 5	100mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt trực tràng	Viên	2.000
81	Doxylamine succinate 10mg; Pyridoxine hydrochloride 10mg	Nhóm 4	10mg, 10mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	6.000
82	Duloxetine	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000
83	Dutasterid	BDG	0,5mg	Uống	Viên nang	Gói	2.400
84	Dutasteride ; Tamsulosin hydrochloride	BDG/Nhóm 1	0,5mg; 0,4mg	Uống	Viên	Viên	900
85	Ebastin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
86	Entecavir	Nhóm 1	0,5mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
87	Eperison hydroclorid	Nhóm 5	50 mg	Uống	Viên	Viên	10.000
88	Erythropoietin concentrate solution (Epoetin alfa)	Nhóm 5	Erythropoietin 2000IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	1.000
89	Esomeprazol	Nhóm 5	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	6.000
90	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	2.800
91	Esomeprazole	Nhóm 4	10mg	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Gói	10.000
92	Ezetimibe 10mg, Rosuvastatin Calcium 10,4mg tương đương Rosuvastatin 10mg	Nhóm 1; 3	10 mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
93	Febuxostat	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
94	Fenofibrat micronised	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.000
95	Fenofibrate	Nhóm 1	145mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000
96	Fexofenadin HCl	Nhóm 4	6mg/ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	6.000
97	Fluconazol 200mg	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000
98	Fluticasone furoate ; Umeclidinium; Vilanterol	Nhóm 1	100mcg; 62,5mcg ; 25mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mũi định liều	Hộp	300
99	Fosfomycin	Nhóm 4	400mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	1.000
100	Gliclazid	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6.000
101	Gliclazid	Nhóm 2, 3	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	6.000
102	Gliclazid	Nhóm 2, 3	60mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	6.000
103	Glimepiride	Nhóm 2	2mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000
104	Glimepiride	Nhóm 2	3mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000
105	Glimepiride; Metformin hydrochloride	Nhóm 2, 3	1mg + 500mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên	6.000
106	Glimepiride; Metformin hydrochloride	Nhóm 2, 3	2mg + 500mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên	6.000
107	Globulin	Nhóm 1	1500 đvqt	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Lọ	10.000
108	Glucosamin	Nhóm 4	1500mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	20.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
109	Glucosamin sulfat; Chondroitin sulfat natri.	Nhóm 4	250mg; 200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	21.000
110	Glutathione 1200mg	Nhóm 4	1200mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1.000
111	Hepatitis B Immunoglobulin người	Nhóm 1	200 IU/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1.000
112	Hỗn dịch magaldrat 20% (Magaldrate paste) tương đương magaldrat khan	Nhóm 4	0,8g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	4.000
113	Hồng hoa; Đương quy; Xuyên khung; Sinh địa; Cam thảo; Xích thược; Sài hồ; Chỉ xác; Ngưu tất Cao khô lá bạch quả.	Nhóm 3	280mg; 685mg; 685mg; 375mg; 375mg; 375mg; 280mg; 280mg; 375mg; 15mg.	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000
114	Hồng hoa; Hà thủ ô; Bạch thược; Đương quy; Xuyên khung; Ích mẫu; Thục địa.	Nhóm 3	1,8 g; 2,4 g; 3,6 g; 3,6 g; 3,6 g; 2,4 g; 4,8 g.	Uống	Cao lỏng	Ống	10.000
115	Ibuprofen	Nhóm 4	200 mg/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	4.000
116	Insulin aspart (rDNA)	BDG	300U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	1.000
117	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	BDG	100U/1ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	1.000
118	Insulin degludec; Insulin aspart	Nhóm 1	(7,68mg ; 3,15mg)/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	1.000
119	Insulin Glargine (rDNA origin)	Nhóm 2; 5	100IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	1.000
120	Insulin glargine; Lixisenatide	Nhóm 1	Insulin glargine 100 đơn vị/ml; Lixisenatide 50µg/ ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm	900
121	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals); Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	Nhóm 1	(700IU; 300IU)/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ	1.000
122	Insulin người (Insulin có nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	Nhóm 2; 5	100IU/ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ	1.000
123	Insulin người (Insulin hoà tan) (Insulin người nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	Nhóm 2; 5	100IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	1.000
124	Insulin người (Insulin người có nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	Nhóm 2; 5	100IU/ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ	1.000
125	Insulin tác dụng nhanh; ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Nhóm 1	100IU/ml x 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	1.000
126	Itoprid	Nhóm 3	50mg	Uống	Viên nén bao phim;	Viên	6.000
127	Kali clorid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000
128	Kali iodid; natri iodid	Nhóm 2	30mg; 30mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.000
129	kẽm nguyên tố	Nhóm 4	8mg/5ml	Uống	Siro	Ống	6.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
130	Kẽm nguyên tố (Kẽm dưới dạng kẽm Gluconat)	Nhóm 4	8mg/5ml	Uống	Siro	Ống	10.000
131	Ketoconazol	Nhóm 2	2%; 15g	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000
132	L-Arginin hydroclorid; Thiamin hydroclorid ; Pyridoxin hydroclorid	Nhóm 4	250mg ; 100mg ; 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
133	L-arginin; L -aspartat	Nhóm 4	200mg/1ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	6.000
134	Levetiracetam	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
135	Levocarnitine	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	3.000
136	Levocarnitine 2000mg/10ml	Nhóm 4	2g/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	6.000
137	Levofloxacin	Nhóm 2	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500
138	Levothyroxin natri	Nhóm 2	100 mcg	Uống	Viên nén	Viên	6.000
139	Lidocain hydroclorid	Nhóm 4	100mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3.000
140	Lidocain hydroclorid 2%	Nhóm 4	2%(kl/kl)	Gel bôi niêm mạc	Gel bôi niêm mạc	Tuýp	1.000
141	Linagliptin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
142	Liraglutide	BDG/Nhóm 1	Liraglutide 18mg/3ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm	900
143	L-Isoleucin; L-Leucin; L-Valin	Nhóm 4	L - Isoleucine 952mg; L - Leucine 1904mg; L - Valine 1144mg	Uống	Cốm pha dung dịch uống	Gói	6.000
144	L-ornithin L-aspartat; Vitamin B1 ; Vitamin B6; Vitamin C ; Vitamin E	Nhóm 4	80mg; 10mg; 1mg; 75mg; 50mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	12.000
145	L-ornithin-L-aspartat	Nhóm 4	6g	Uống	Thuốc cốm	Gói	6.000
146	Memantine hydrochloride	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000
147	Meropenem	Nhóm 1	1000mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Lọ	300
148	Metformin hydroclorid	Nhóm 2, 3	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên	6.000
149	Metformin hydroclorid	Nhóm 2, 3	500mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên	6.000
150	Metformin hydroclorid	Nhóm 2, 3	750mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên	6.000
151	Metformin hydrochloride	Nhóm 2, 3	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	6.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
152	Metformin Hydrochloride; Vildagliptin	Nhóm 1	500mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000
153	Metformin Hydrochloride; Vildagliptin	Nhóm 1	850mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000
154	Methyl ergometrin maleat	Nhóm 4	0,2 mg	Uống	Viên nén	viên	3.000
155	Methylprednisolon	Nhóm 4	16mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000
156	Metronidazol; Chloramphenicol; Nystatin; Dexamethasone.	Nhóm 5	225mg; 100mg; 75 mg; 0,5mg.	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	6.000
157	Metronidazole; Clotrimazole; Neomycin sulfate.	Nhóm 5	500mg; 150mg; 200mg.	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	6.000
158	Mometason furoat	Nhóm 4	0,05mg/100mg; 140 liều xịt	Uống	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ	500
159	Monobasic natri phosphat; dibasic natri phosphat	Nhóm 4	(7,2; 2,7g)/15ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	500
160	Montelukast (dưới dạng montelukast natri)	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
161	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.800
162	Mosapride Citrate (dưới dạng Mosapride Citrate dihydrate) 5mg	Nhóm 2	5mg	Viên	Viên nén bao phim	Viên	3.000
163	Nabumeton	Nhóm 4	1000 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
164	Natri colistimethat tương đương 150mg Colistin hoạt tính	Nhóm 2	150mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	500
165	Nepidermin	Nhóm 2	0,5mg/ml	Xịt ngoài da	Dung dịch phun xịt trên da	Hộp	1.000
166	Nghệ	Nhóm 3	4,5g	Uống	Gel uống;	Gói	10.000
167	Nhôm phosphat gel	Nhóm 4	20% 10g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	20.000
168	Nicardipin	Nhóm 4	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	500
169	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydroclorid dihydrat) 4mg/5ml	Nhóm 4	4mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	3.000
170	Oxytocin	Nhóm 1	20 IU	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Ống	10.000
171	Paclitaxel	Nhóm 2	100mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	1.000
172	Paclitaxel	Nhóm 2	30mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	1.000
173	Paracetamol	Nhóm 3	650mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000
174	Phòng phong; Hôe giác; Đương quy; Địa du; Chi xác; Hoàng cầm	Nhóm 3	500mg; 1000mg; 500mg; 500mg; 500mg; 500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000
175	Piracetam 1200mg	Nhóm 4	1200mg	Uống	Thuốc cốm pha dd uống	Gói	9.000
176	Progesteron 400mg	Nhóm 5	400mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	7.200
177	Radix astragali - Hoàng Kỳ Radix salviae miltiorrhizae - Đan Sâm Radix paeoniae rubra - Xích Thược	Nhóm 4	800mg; 160mg; 160mg; 160mg; 160mg; 160mg; 160mg; 160mg.	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000



STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
178	Ramipril	Nhóm 2	1,25mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.000
179	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 10mg	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000
180	Rupatadine	Nhóm 4	1mg/ml	Uống	Dung dịch uống	ống	6.000
181	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	BDG	48,6mg; 51,4mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.800
182	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	BDG	97,2mg; 102,8mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.800
183	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	BDG	24,3mg; 25,7mg.	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.800
184	Salmeterol; fluticason propionat	BDG	(50mcg ; 250mcg)/liều x 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp	1.000
185	Salmeterol; fluticason propionat	BDG	(50mcg ; 500mcg)/liều x 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp	1.000
186	Salmeterol; fluticason propionat	BDG, Nhóm 1	(25mcg ; 125mcg)/liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	1000
187	Salmeterol; fluticason propionat	BDG, Nhóm 1	(25mcg ; 250mcg)/liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	1.000
188	Salmeterol; fluticason propionat	BDG, Nhóm 1	(25mcg ; 50mcg)/liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	300
189	Sắt (dưới dạng sắt (II) sulfat 114mg); Acid Folic	Nhóm 1	37mg sắt; 0,8mg	Đường uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	6.000
190	Sắt protein succinylat 800mg tương ứng Fe(III) 40mg	Nhóm 4	800mg/15ml; 7,5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	6.000
191	Secukinumab	Nhóm 1	150mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	300
192	Silymarin	Nhóm 1	150mg	Đường uống	Viên bao đường	Viên	4.000
193	Sinh địa; Mạch môn; huyền sâm; bổ tử mẫu; bạch thực; mẫu đơn bì; cam thảo	Nhóm 3	0,45g; 0,3g; 0,45g; 0,2g; 0,2g; 0,2g; 0,1g	Uống	Cao lỏng	Ống	6.000
194	Sitagliptin	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
195	Sucralfat 1000 mg	Nhóm 4	1000mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	6.000
196	Tacrolimus	Nhóm 4	0,03%; 30g	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.000
197	Tenofovir	Nhóm 3	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
198	Thiamin HCL; Pyridoxin HCL; Cyanocobalamin	Nhóm 1	(100mg ; 100mg ; 1mg) /2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3.000
199	Tiaprofenic acid	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000
200	Timolol	Nhóm 1	0,5% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300
201	Trimetazidin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
202	Tục đoạn; Phòng phong; Hy thiêm; Độc hoạt; Tần giao; Đương quy; Ngưu tất; Thiên niên kiện; Hoàng kỳ; Đỗ trọng; Bạch thực; Xuyên khung; Bột Mã tiền chế.	Nhóm 3	500mg; 500mg; 500mg; 400mg; 400mg; 300mg; 300mg; 300mg; 300mg; 200mg; 300mg; 300mg; 40 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000
203	Umeclidinium ; vilanterol	BDG, Nhóm 1	62,5mcg ; 25mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp	1.000
204	Ursodeoxycholic	Nhóm 4	50mg/ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	6.000
205	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 4	50mg/ml x 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	6.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
206	Valsartan ; hydrochlorothiazid	Nhóm 2	160mg ; 12.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
207	Vildagliptin 50mg	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000
208	vinpocetin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên nén	Viên	9.000
209	Vitamin B1; B6; B12	Nhóm 2	100mg; 100mg; 150mcg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
210	Vitamin E; thiên nhiên dạng (D-Alpha-Tocopheryl Acetate)	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp	6.000
211	Voriconazol 50mg	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
212	Voriconazole	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
213	Zopiclon	Nhóm 4	3,75mg	Uống	Viên nén bao phim;	Viên	3.000

PHỤ LỤC 2: DANH PHỤC THỰC PHẨM BỔ SUNG, MỸ PHẨM MỜI BÁO GIÁ

(Kèm theo Thông báo số 129/TB-BV199-KD ngày 17 tháng 6 năm 2025)

STT	Tên hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Gel tắm gội	Aqua; Sodium Laureth Sulfate; Glycerin; Cocamidopropyl Betaine; Coco-Glucoside; Sodium Chloride; Undecylenamidopropyltrimonium Methosulfate; Lactic Acid; Glyceryl Oleate; Parfum; Betaine; DMDM Hydantoin; Panthenol; Propylene Glycol; Disodium EDTA; Citric Acid ; Magnesium Nitrate; Alpha-Glucan Oligosaccharide; Sodium Benzoate; Iodopropynyl Butylcarbamate; Polymnia Sonchifolia Root Juice; Maltodextrin; Methylchloroisothiazolinone; Magnesium Chloride; Methylisothiazolinone Tocopherol; Hydrogenated Palm Glycerides Citrate; Lactobacillus.	(86.4248%); (4%); (3%); (1.72%); (1.3%); (0.49%) (0.48%); (0.4%); (0.35%); (0.14%); (0.1%); (0.06%); (0.05%); (0.05%); (0.0125%); (0.007%); (0.006%); (0.005%); (0.0019%); (0.001%); (0.000675% (0.0005%)	Dùng ngoài	Gel	Chai	500
2	Gel tắm gội	Aqua; Sodium Laureth Sulfate; Glycerin; Cocamidopropyl Betaine; Coco-Glucoside; Sodium Chloride; Undecylenamidopropyltrimonium Methosulfate; Lactic Acid; Glyceryl Oleate; Parfum; DMDM Hydantoin; Panthenol; Propylene Glycol; Disodium EDTA; Citric Acid; Magnesium Nitrate; Alpha-Glucan Oligosaccharide; Sodium Benzoate; Iodopropynyl Butylcarbamate; Polymnia Sonchifolia Root Juice; Maltodextrin; Methylchloroisothiazolinone; Magnesium Chloride; Methylisothiazolinone; Tocopherol; Hydrogenated Palm Glycerides Citrate; Lactobacillus	(86.2248); (4%); (3%); (1.72%); (1.4%); (1.3%); (0.49%); (0.4%);(0.35%)	Dùng ngoài	Gel	Chai	500
3	Thực phẩm bổ sung giúp chắc xương	Canxi hydroxyapatide	406mg	Uống	viên nang cứng	Hộp	3.000
4	Nước xông tắm sau sinh	Chiết xuất Cây cơm cháy; Chiết xuất Bưởi bạc dỏ; Chiết xuất Chứa dủ; Chiết xuất Dây ông lão; Chiết xuất cây Sung.	59.2g; 40g; 40g; 48g; 59.2g	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	1.200
5	Nước xông tắm sau sinh	Chiết xuất cây cơm cháy; Chiết xuất cây chân chim; Chiết xuất chứa dủ; Chiết xuất Quế...	15%; 10%; 10%; 5%	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	1.200
6	Dầu gội tăng cường chức năng tóc chắc khỏe	Chiết xuất thạch xương bồ; Chiết xuất chứa dủ; Chiết xuất gừng lá; Chiết xuất bồ kết; Chiết xuất hương nhu; Chiết xuất trà xanh; Chiết xuất cỏ mần trầu; Chiết xuất ngũ sắc.	3%; 3%; 3%; 3%; 2%; 2%; 2%; 1.5%	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	1.200
7	Dung dịch làm sạch phụ khoa	Chiết xuất trà m; Chiết xuất trà xan; Chiết xuất lô hội; Acid citric; Nano bạc.	3%;3%; 2%; 1%; 1%	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	500
8	Thực phẩm bổ não, giảm nguy cơ tai biến, đột quỵ	Citicoline, Phosphatidylserine, Taurine, Nattokinase 33.33mg, Coenzyme Q10	≥500mg, ≥50mg, ≥400FU, ≥30mg	Uống	viên nang cứng	Hộp	6.000
9	Gel tắm gội	Cocamidopropyl Betaine; Decyl Glucoside; Coco-Glucoside; Sodium C14-16 Olefin Sulfonate; Glyceryl Oleate; Linum Usitatissimum Seed Extract; Allantoin; Tocopherol. Hydrogenated Vegetable Glycerides Citrate, Aqua, Propylene Glycol, Acrylates/C10-30 Alkyl Acrylate Crosspolymer, Sodium Hydroxide, Citric Acid, Disodium EDTA, Hydroxyacetophenone, Phenoxyethanol, Sodium Benzoate, Ethylhexylglycerin	(84.1244%); (6%) (3.5%); (1.8%); (0.8%); (0.8%); (0.8%); (0.501%); (0.5%); (0.43%); (0.198%); (0.195%); (0.1%)	Dùng ngoài	Gel	Chai	500
10	Hỗ trợ sức khỏe tăng cường tim mạch	Coenzym Q10	Coenzym Q10 20mg	Uống	Viên nang	Hộp	3.000

STT	Tên hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
11	Thực phẩm bổ sung vitamin và kháng chất	Dầu cá 18EPA12DHA TG; Magie dioxide; Vitamin C; Sắt (II); Kẽm; Vitamin B3; Vitamin E; Beta caroten 30% dầu hướng dương; Vitamin B5; Vitamin B6; Vitamin B2; Vitamin B1; Vitamin B12; Vitamin B9; Kali iodate; Vitamin B8; Vitamin K1; Vitamin D3 2,5%; Natri Selenit; Đồng(II); Chromium(III); Manganese; Molybdenum; Calcium.	≥400 mg, ≥95mg, ≥80mg, ≥42.68mg, ≥12.82mg, ≥16mg, ≥18mg, ≥16mg, ≥6.52mg, ≥1.71mg, ≥1.4mg, ≥1.28mg, ≥2.5mg, ≥0.4mg, ≥0.25g, ≥0.05mg, ≥7.5mg, ≥0.2mg, ≥0.123mg, ≥2.79mg, ≥0.21mg, ≥6.25mg, ≥0.1mg, ≥7.2mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp	6.000
12	Thực phẩm hỗ trợ hình thành tế bào hồng cầu	Folate (L-5-Methyltetrahydrofolate)	≥400 mcg	Uống	Viên nang	Hộp	6.000
13	Thực phẩm hỗ trợ chức năng khớp	Glucosamine sulfate; Chondroine Sulfate; MSM; Collagen; Cartilage de Requin; Canxi nano carbonate; vitamin D3.	800mg; 100mg; 200mg; 300mcg; 600mcg; 200mg; 50mcg.....	Uống	Viên nén	Viên	6.000
14	Thực phẩm hỗ trợ chức năng khớp	Glucosamine Sulfate; Chondroitine Sulfate; Bột rễ cây móng quý; Bột cỏ đuôi ngựa; Collagen; Vitamin D3; Canxi carbonate.	1200mg; 210mg; 180mg; 60mg; 90mg; 3.75mg; 90mg	Đường uống	Dạng viên nang cứng	Viên	12.000
15	Nước tắm gội trẻ em	Kim ngân; Trần bì; Nhân châu	104g; 32g; 64g	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	1.200
16	Thực phẩm hỗ trợ men vi sinh tiêu hóa	Lactobacillus Plantarum.	100mg/viên tương ứng 1.200.000.000 CFU/viên	Uống	Viên nang	Viên	3.000
17	Thực phẩm bổ sung canxi hỗ trợ xương, răng chắc khỏe	Lithothamne (30% canxi; 2,2% magie); Magie oxyd (60% magie); Canxi gluconat (8,8% canxi); Vitamin C; Kẽm oxyd (80% Zn); Vitamin K2 (0,2%); Vitamin D3	≥400 mg; ≥200mg; ≥100mg; ≥5mg; ≥5mg; ≥2,25mg; ≥100UI	Uống	Viên nén	Hộp	6.000
18	Thực phẩm bổ sung kẽm tăng cường sức đề kháng và miễn dịch	L-Lysine; Kẽm (dưới dạng Kẽm bisglycinate); Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride)	≥200mg, ≥10mg, ≥2mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp	500
19	Hỗ trợ hoạt động chức năng, cải thiện suy nhược thần kinh	Magnesium; Vitamin C; Vitamin B6	≥100mg; ≥80mg; ≥ 10mg	Uống	Dạng lỏng	Hộp	1.000
20	Thực phẩm bổ sung dinh dưỡng trước và sau phẫu thuật	Maltodextridine từ tinh bột ngô	Năng lượng: 392 kcal; Glucid: 98g; Muối: <0,01g; Muối khoáng (Natri): <2,0 mg	Uống	Dạng bột	Gói	6.000
21	Dung vệ sinh phụ nữ	Purified Water; Sodium Laureth Sulfate; Cocamidopropyl Betaine; Glycerin; Lauryl Glucoside; Decyl glucoside; Propylene Glycol; Fragrance; Phenoxyethanol; Ethylhexylglycerin; Sodium Chloride; Lactic Acid; Menthol; Allantoin; Tetrasodium EDTA; Chiết xuất Lô hội (Aloe vera Extract); Chiết xuất Trà xanh (Camellia Sinensis Extract); Chiết xuất Tia tô (Perilla Frutescens Leaf Extract); Chiết xuất Trầu không (Piper Betle Leaf Extract); Chiết xuất lá bàng (Terminalia Catappa Leaf Extract); Thymol; Niacinamide; Panthenol	Purified Water; Sodium Laureth Sulfate; Cocamidopropyl Betaine; Glycerin; Lauryl Glucoside; Decyl glucoside; Propylene Glycol; Fragrance; Phenoxyethanol; Ethylhexylglycerin; Sodium Chloride; Lactic Acid; Menthol; Allantoin; Tetrasodium EDTA; Chiết xuất Lô hội (Aloe vera Extract); Chiết xuất Trà xanh (Camellia Sinensis Extract); Chiết xuất Tia tô (Perilla Frutescens Leaf Extract); Chiết xuất Trầu không (Piper Betle Leaf Extract); Chiết xuất lá bàng (Terminalia Catappa Leaf	Đường rửa âm đạo	Dạng Gel tạo bọt	Chai	1.000
22	Thực phẩm tăng cường chức năng gan	SilymarinL; glutathione; Beta glucan; Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	140mg; 20mg; 20mg; 0.6mg; 0.85mg; 1.2mg	Đường uống	Dạng viên nang cứng	Viên	9.000
23	Thực phẩm hỗ trợ giảm ho và chức năng hô hấp	Thông thảo; Thục địa; Ý dĩ; Bạch truật; Hoài sơn; Đảng sâm; Kỳ tử; Xuyên khung	1.5g; 1.5g; 1g; 1g; 1g; 0.5g; 0.5g; 0.5g	Dùng uống	Dung dịch	Chai	1.000
24	Dung dịch xông vùng kín	Tinh dầu hoa hồng; Tinh dầu quýt; Tinh dầu lá trầu không; Tinh dầu bưởi; Tinh dầu gừng; Tinh dầu hồ tiêu; Tinh dầu ngô; Tinh dầu tần; Tinh dầu địa liền.	0.68%; 0.68%; 2%; 2.8%; 1.6%; 0.8%; 0.5%; 0.5%; 0.2%	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	1.440
25	Dung dịch vệ sinh phụ khoa	Tinh dầu lá trầu không; Tinh dầu tiêu đen; Tinh dầu gừng; Tinh dầu trầm; Tinh dầu tần; Tinh dầu ngô; Tinh dầu địa liền.	2%; 0.8%; 1.6%; 2.8%; 0.5%; 0.5%; 0.2%	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	500

STT	Tên hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
26	Thực phẩm hỗ trợ chức năng ho, hô hấp	N-Acetyl L-Cystein: $\geq 100\text{mg}$; Cao khô lá hen (Calotropis gigantea): $\geq 100\text{mg}$; Cao khô Lá thường xuân (Hedera helix): $\geq 70\text{mg}$	$\geq 100\text{mg}$; $\geq 100\text{mg}$; $\geq 70\text{mg}$	Uống	Dung dịch	Gói	12.000
27	Thực phẩm hỗ trợ chức năng xương và tăng sức đề kháng	Vitamin D3 (Cholecalciferol); Vitamin K2 (Menaquinone-7); DHA (từ dầu tảo Schizochytrium);	$\geq 10\text{mcg}$ (400 UI); $\geq 22.5\text{mcg}$; $\geq 1\text{mg}$	Uống	Dung dịch uống	Hộp	500
28	Thực phẩm tăng cường dưỡng tóc, hỗ trợ da	L-Cystin; Biotin; Collagen; Hà Thủ ô; Zn; Vit E; Vit C; Thực địa; trắc bách diệp; Kỳ tử.	350mg, 250mcg, 50mg, 100mg, 35mg, 35mg, 5mg, 100mg, 100mg, 100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	20.000
29	Thực phẩm bổ sung tăng cường chức năng gan	L- Glutathion ; CoenzymQ10, Acid alpha lipoic.	500mg; 15mg, 10mg.	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000



Phụ lục 3: DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ MỜI BÁO GIÁ
(Kèm theo Thông báo số: 1209TB-BV/199-KD ngày 18 tháng 6 năm 2025)

STT	Tên hàng hoá	Thành phần/Thông số/ đặc tính kỹ thuật	Dạng dùng/ đường dùng	Dạng bảo chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	Sản phẩm hỗ trợ điều trị các bệnh về mũi do khô, bụi, ô nhiễm môi trường, viêm xoang, viêm mũi.	Tinh chất cây giao(san hô xanh) 0.25ml, Tinh chất Tạo giác thích (gai bò kết) 0.125ml, Tinh chất Thương nhĩ tử 0.05ml, Nước tinh khiết vừa đủ 100ml	Xịt mũi	Dung dịch	Hộp 1 lọ 30ml/xịt phun sương	Lọ	500
2	Sản phẩm làm sạch, sát khuẩn đường hô hấp trên, hỗ trợ điều trị các bệnh về mũi.	Tinh chất cây giao(san hô xanh) 0.25ml, Tinh chất Tạo giác thích (gai bò kết) 0.125ml, Tinh chất Thương nhĩ tử 0.05ml, Nước tinh khiết vừa đủ 100ml	Xịt mũi	Dung dịch	Hộp 1 lọ 20ml/xịt phun sương	Lọ	500
3	Kít dôi tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu PRP tinh sạch	Bộ kit dôi tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu PRP tinh sạch, công nghệ li tâm đẳng tỉ trọng có gel phân tách giúp mỗi ống thu hồi từ 1 tỷ - 3 tỷ tiểu cầu, đảm bảo đáp ứng tối đa hiệu quả khi tiêm khớp và hoạt hoá cơ học bằng màng lọc vô trùng với kích thước lỗ lọc ≤ 0,45µm gồm 2 ống áp lực âm chứa gel thu 10-24ml máu và ly tâm 1 lần 1500g trong 10 phút, hàm lượng nội độc tố < 1EU/ml 5PRP KIT. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Bao gồm: 2 gạc tam cotton, 2 ống PRP, 1 kim lấy máu chân không, 1 ống giữ kim, 1 băng cá nhân, 1 ống lưu trữ PRP, 1 kim dài, 3 bơm tiêm đầu xoắn 10ml, 1 ống nối, 1 màng lọc	Tiêm	Dung dịch	Bộ/Hộp	Bộ	3.000
4	Sản phẩm hỗ trợ điều trị ở bệnh nhân bị thoái hóa khớp	2,0 ml của thiết bị chứa: 40,0mg natri hyaluronat với trọng lượng phân tử trong khoảng 1.5- 2.5x10 ⁶ Da, 16,0mg sodium chloride, 0,6mg natri photphat đơn x 2H ₂ O, 3,0mg natri photphat dibasic x 12H ₂ O, Nước pha tiêm vừa đủ cho 2ml.	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 01 ống 2ml	Ống	500
5	Sản phẩm hỗ trợ điều trị ở bệnh nhân bị thoái hóa khớp	3,0 ml của thiết bị chứa: 60,0mg natri hyaluronat với trọng lượng phân tử trong khoảng 1.5- 2.5x10 ⁶ Da, 24,0mg sodium chloride, 0,9mg natri photphat đơn x 2H ₂ O, 4,5mg natri photphat dibasic x 12H ₂ O, Nước pha tiêm vừa đủ cho 3ml.	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 01 ống 3ml	Ống	500
6	Dung dịch súc miệng hỗ trợ giảm nhiệt miệng, loét miệng	Acid Hyaluronic (trọng lượng phân tử cao dạng muối Natri-Sodium hyaluronat) 62.5mg. Thymol 2.5mg. Menthol 25mg	Xúc miệng	Dung dịch	Hộp 1 lọ 250ml	Hộp	500
7	Dung dịch hỗ trợ trong điều trị táo bón và sạch ruột trước phẫu thuật	Monobasic sodium phosphat; dibasic sodium phosphat; Disodium EDTA; Sodium Benzoat, Sodium saccharin, nước vừa đủ	Uống	Dung dịch	Hộp 1 chai 45ml	Chai	5.000
8	Bột hòa tan hỗ trợ điều trị táo bón và sạch ruột trước phẫu thuật	Macrogol 4000: 65g; Natri sulfat; Natri Bicacbonat; Natri clorid; Kali clorid; Saccharin, hương vừa đủ	Uống	Bột hòa tan	Hộp 4 gói	Gói	5.000
9	Viên nén hỗ trợ để làm giảm các triệu chứng kích ứng niêm mạc dạ dày	Calci carbonate, Magnesium hydroxide, Xanacid® [Aloe barbadensis gel, Althaea officinalis L. root d.e, Malva sylvestris L. leaves d.e], Sorbitol, Xylitol, Hương bạc hà, Magnesium stearate, steviol glycoside (stevia rebaudiana), Silica micronized- 1.4g	Nhai	Viên nén	Hộp 20 viên	Viên	5.000
10	Gel xoa bóp phòng ngừa và giảm các triệu chứng thoái hóa khớp	Chondroitin sulfat 5%, Methyl salicylat 2%, Dimethyl Sulfoxid, tá được vừa đủ	Dùng ngoài	Gel xoa bóp xương khớp	Hộp 1 tuýp	Tuýp	5.000
11	Gel bôi trị điều trị và phòng ngừa các khó chịu ở hậu môn	Phức hợp 2QR; Barbadensis ; Galactoarabinan Polyglucuronic Acid Crosspolymer* ; PEG-8 ; Xanthan Gum ; Betaine ; Laureth-9 ; Phenoxyethanol ; Ethyl-hexylglycerin ; Sodium Hydroxide ; Potassium phosphate	Bôi ngoài	Gel	Hộp 1 tuýp	Tuýp	500
12	Gel dùng hỗ trợ cho các rối loạn tiêu hóa, ợ nóng, trào ngược	3,5 g silicon dioxit trong 100 ml axit silicic gel	Uống	Gel	Hộp 1 chai	Chai	500
13	Gel làm giảm tạm thời các cơn đau nhức cơ và khớp	Nước, Alcohol Denat, Menthol, Dimethyl Sulfone (MSM), Glycerin, Eucalyptus Globulus Leaf Oil, Mentha Piperita Oil, Acrylates/ C10-30 Alkyl Acrylate Crosspolymer, Triethanolamine	Dùng ngoài	Gel	Hộp 1 tuýp	Tuýp	300
14	Gel nóng lạnh làm giảm tạm thời các cơn đau nhức cơ và khớp	Nước, Alcohol Denat, Glycerin, Menthol, Arnica Montana Flower Extract, Pinus Sylvestris Cone Extract, Arctium Lappa Root Extract, Lamium Album Flower Extract, Rosmarinus Officinalis (Rosemary) Leaf Extract, Anthemis Nobilis Flower Extract, Hedera Helix (Ivy) Extract, Chiết xuất Nasturtium Officinale, Chiết xuất củ Allium Sativum (Tỏi), Butylene Glycol, Vanillyl Butyl Ether, Acrylates/ C 10-30 Alkyl Acrylate Crosspolymer, Methoxypropanediol, Triethanolamine	Dùng ngoài	Gel	Hộp 1 tuýp	Tuýp	300
15	Sản phẩm chỉ định cho tách huyết tương giàu tiểu cầu	Bộ kit tách huyết tương giàu tiểu cầu gồm: 1 ống nghiệm bằng Thủy tinh borosilicate dùng cho y tế loại I (USP, Ph.Eur), chiều dài ống 125mm (ống 10ml). Lượng gel trong mỗi ống: Gel tách tế bào máu (gel tách polyme thixotropic (RegenGel-T)): 3g ± 0,3g/ống (ống 10ml), Chất chống đông máu Natri Citrat (Sodium citrate): 1ml ± 10%/ống (ống 10ml) cho khả năng phục hồi tiểu cầu > 90%, Nút đáy: Cao su bromobutyl trắng trong suốt, Nắp: Nắp an toàn Polypropylene trên nút đáy, Thời gian ly tâm: 9 phút, Ống chân không cho phép tự động thu thập: 8-11ml (ống 10ml), RegenKit-THT-3 được đóng gói riêng lẻ và được tiệt trùng bằng cách tiếp xúc với một liều chiếu xạ gamma tối thiểu là 25kGy, Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485. Xuất xứ: Châu Âu	Đường tiêm	Dung dịch	Hộp 3 kit	Kit	200



[Handwritten signature and initials in blue ink]

STT	Tên hàng hoá	Thành phần/Thông số/ đặc tính kỹ thuật	Dạng dùng/ đường dùng	Dạng bảo chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
16	Sản phẩm dùng để tiêm điều trị đau khớp gối	Độ kit tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu có HA: 1 ống nghiệm bằng thủy tinh trong suốt được phân loại 1, chiều dài ống 110mm ống chân không (= lượng máu rút): 4 ml ± 20% Thành phần trong mỗi ống gồm: Gel tách tế bào máu (gel thixotropic acrylic hoặc polyene): 3g ± 0,3g/ống, Khối lượng gel axit hyaluronic (HA)/ống : 2,0 - 2,2 ml/ống, Chất chống đông máu Natri Citrat (Sodium citrate)(4% (w/v)): 0,6 ± 10% ml/ống, Nút chặn: Cao su bromobutyl trắng, Nắp: Nắp an toàn Polypropylen, Chất tạo màu nắp: FK 32507, màu vàng ánh kim, Thời gian ly tâm: 5 phút, Ống chân không cho phép tự động thu thập thể tích máu cần thiết: 4ml ± 20%, Thể tích hỗn hợp PRP/HA trên mỗi ống sau khi rút máu: 4ml ± 20%, % PRP trong chế phẩm cuối cùng trên mỗi ống, sau khi rút máu bệnh nhân và ly tâm xấp xỉ 50%, Các ống Cellular Matrix được khử trùng bằng nhiệt ẩm với chu kỳ đảm bảo F0 ≥ 15 phút ở 121°C, Mục đích sử dụng: Tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu tự thân và gel axit hyaluronic (HA) Thiết bị được sử dụng để điều chế các dung dịch tiêm trong da nhằm cung cấp độ ẩm cho các mô da bị thiếu nước và có nếp nhăn. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485. Xuất xứ: Châu Âu.	Đường tiêm	Dung dịch	Hộp 3 ống	Ống	200
17	Dung dịch rửa vết thương 250ml	Dung dịch rửa vết thương dạng xịt có thành phần là axit hypochlorous (HOCl) nồng độ 50 ppm phối hợp với natri hypochlorous nồng độ 50 ppm, không gây độc tế bào mô; ngăn ngừa các vi khuẩn Gram +/-, vi-rút, nấm và mầm bệnh, kể cả: MRSA, ORSA, VRSA, VRE. Dùng được trong khoang cơ thể. Nồng độ: axit hypochlorous 50 ppm/ natri hypochlorous 50 ppm. Dung tích: 250ml. Đạt tiêu chuẩn CE	Rửa vết thương	Dung dịch	1 chai/hộp	Chai	500
18	Dung dịch rửa vết thương 500ml	Dung dịch rửa vết thương dạng xịt có thành phần là axit hypochlorous (HOCl) nồng độ 50 ppm phối hợp với natri hypochlorous nồng độ 50 ppm, không gây độc tế bào mô; ngăn ngừa các vi khuẩn Gram +/-, vi-rút, nấm và mầm bệnh, kể cả: MRSA, ORSA, VRSA, VRE. Dùng được trong khoang cơ thể. Nồng độ: axit hypochlorous 50 ppm/ natri hypochlorous 50 ppm. Dung tích: 500ml. Đạt tiêu chuẩn CE	Rửa vết thương	Dung dịch	2 chai/hộp	Chai	500
19	Băng dán vết thương tiết dịch 10x10cm	Băng xốp dán vết thương tiết dịch: Thành phần: Silicon, polyurethane. Cấu tạo: 3 lớp. Gồm: Màng film Polyurethane bán thấm ngăn chặn các loại vi khuẩn, vi rút từ bên ngoài (lớn hơn 25nm); Lớp foam giúp thấm hút và giữ lại dịch tiết; Lớp dính Silicon tinh khiết Polysinoxanes 3 chiều (công nghệ Safetac); Kích thước: 10x10cm; Kích thước lỗ trên bề mặt băng khoảng 150 micrômét; Đạt tiêu chuẩn EU	Dùng ngoài da	Miếng dán	5 miếng/hộp	Miếng	1.000
20	Băng dán vết thương kháng khuẩn 10x10cm	Foam (băng xốp) dán vết thương kháng khuẩn. Thành phần: Silicon, polyurethane chứa bạc Sun-phát và than hoạt tính. Cấu tạo 3 lớp. Gồm: Màng film Polyurethane bán thấm ngăn chặn các loại vi khuẩn, vi rút từ bên ngoài (lớn hơn 25nm); Lớp foam thấm hút có tẩm Bạc Sun-phát (1.02 mg Ag/cm2) và than hoạt tính giúp tiêu diệt vi sinh vật; Lớp dính Silicon tinh khiết Polysinoxanes 3 chiều (công nghệ Safetac); Kích thước: 10x10cm; Kích thước lỗ trên bề mặt băng khoảng 150 micrômét; Đạt tiêu chuẩn EU	Dùng ngoài da	Miếng dán	5 miếng/hộp	Miếng	1.000
21	Băng dán vết thương kháng khuẩn 17,5x17,5cm	Foam (băng xốp) dán vết thương kháng khuẩn. Thành phần: Silicon, polyurethane chứa bạc Sun-phát và than hoạt tính. Cấu tạo 3 lớp. Gồm: Màng film Polyurethane bán thấm ngăn chặn các loại vi khuẩn, vi rút từ bên ngoài (lớn hơn 25nm); Lớp foam thấm hút có tẩm Bạc Sun-phát (1.02 mg Ag/cm2) và than hoạt tính giúp tiêu diệt vi sinh vật; Lớp dính Silicon tinh khiết Polysinoxanes 3 chiều (công nghệ Safetac). Kích thước: 17,5x17,5 cm. Kích thước lỗ trên bề mặt băng khoảng 150 micrômét. Đạt tiêu chuẩn EU	Dùng ngoài da	Miếng dán	5 miếng/hộp	Miếng	300
22	Băng dán vết thương tạo gel kháng khuẩn 10x10cm	Chất liệu polyvinyl alcohol (PVA) chứa bạc sun-phát (0.2 mg Ag/cm2). Hòa gel khi tiếp xúc dịch tiết, không rã trong vết thương, Khóa và dẫn lưu dịch tiết, Giảm số lượng lớn vi khuẩn và giải quyết màng biofilm. Kích thước 10x10 cm. Đạt tiêu chuẩn EU	Dùng ngoài da	Cái	10 cái/hộp	Cái	500
23	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 6x8cm	Kích thước: 6x8cm; Có cấu trúc 4 lớp: Màng bán thấm trong suốt chống nước, vi khuẩn. Lớp lưu dịch chất liệu Polyacrylate. Lớp điều hướng dịch tiết. Lớp dính Silicon Polysinoxanes 3 chiều. Có đường cắt chữ Y đều 3 cạnh, giúp co giãn 4 chiều tránh bong băng khi NB vận động. Kích thước mỗi cạnh chữ Y 4mm. Đế dính có cấu trúc đục lỗ kích thước lỗ 1mm giúp điều tiết dịch và hơi ẩm. Có khả năng lưu dịch dạng Gel. Tiết trùng.	Dùng ngoài da	Miếng dán	10 miếng/hộp	Miếng	700
24	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 10x15cm	Kích thước: 10x15cm. Có cấu trúc 4 lớp: Màng bán thấm trong suốt chống nước, vi khuẩn. Lớp lưu dịch chất liệu Polyacrylate. Lớp điều hướng dịch tiết. Lớp dính Silicon Polysinoxanes 3 chiều. Có đường cắt chữ Y đều 3 cạnh, giúp co giãn 4 chiều tránh bong băng khi người bệnh vận động. Kích thước mỗi cạnh chữ Y 4mm. Đế dính có cấu trúc đục lỗ kích thước lỗ 1mm giúp điều tiết dịch và hơi ẩm. Có khả năng lưu dịch dạng Gel. Tiết trùng.	Dùng ngoài da	Miếng dán	10 miếng/hộp	Miếng	200
25	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 10x20cm	Kích thước: 10x20cm. Có cấu trúc 4 lớp: Màng bán thấm trong suốt chống nước, vi khuẩn. Lớp lưu dịch chất liệu Polyacrylate. Lớp điều hướng dịch tiết. Lớp dính Silicon Polysinoxanes 3 chiều. Có đường cắt chữ Y đều 3 cạnh, giúp co giãn 4 chiều tránh bong băng khi người bệnh vận động. Kích thước mỗi cạnh chữ Y 4mm. Đế dính có cấu trúc đục lỗ kích thước lỗ 1mm ± 5% giúp điều tiết dịch và hơi ẩm. Có khả năng lưu dịch dạng Gel. Tiết trùng.	Dùng ngoài da	Miếng dán	10 miếng/hộp	Miếng	200

STT	Tên hàng hoá	Thành phần/Thông số/ đặc tính kỹ thuật	Dạng dùng/ đường dùng	Dạng bảo chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
26	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 10x25cm	Kích thước: 10x25cm; Có cấu trúc 4 lớp: Màng bán thấm trong suốt chống nước, vi khuẩn. Lớp lưu dịch chất liệu Polyacrylate. Lớp điều hướng dịch tiết. Lớp dính Silicon Polysioxanes 3 chiều. Có đường cắt chữ Y đều 3 cạnh, giúp co giãn 4 chiều tránh bong băng khi NB vận động. Kích thước mỗi cạnh chữ Y 4mm. Đế dính có cấu trúc đục lỗ kích thước lỗ 1mm giúp điều tiết dịch và hơi ẩm. Có khả năng lưu dịch dạng Gel. Tiết trùng.	Dùng ngoài da	Miếng dán	10 miếng/hộp	Miếng	200
27	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 10x30cm	Kích thước: 10x30cm; Có cấu trúc 4 lớp: Màng bán thấm trong suốt chống nước, vi khuẩn. Lớp lưu dịch chất liệu Polyacrylate. Lớp điều hướng dịch tiết. Lớp dính Silicon Polysioxanes 3 chiều. Có đường cắt chữ Y đều 3 cạnh, giúp co giãn 4 chiều tránh bong băng khi NB vận động. Kích thước mỗi cạnh chữ Y 4mm. Đế dính có cấu trúc đục lỗ kích thước lỗ 1mm giúp điều tiết dịch và hơi ẩm. Có khả năng lưu dịch dạng Gel. Tiết trùng.	Dùng ngoài da	Miếng dán	10 miếng/hộp	Miếng	200
28	Băng dán điều trị vết thương tiết dịch, phỏng ngứa và điều trị tổn thương do tỷ dè. Kích thước 7,5x7,5cm. Cấu tạo: 5 lớp. Lớp: Lớp film Polyurethane thông thoáng, không thấm nước, chống vi khuẩn và vi rút; Tấm thấm dịch tiết; Lớp trải đều dịch; Lớp siêu thấm hút; Chất dính silicone tinh khiết với công nghệ Safetac	Băng dán điều trị vết thương tiết dịch, phỏng ngứa và điều trị tổn thương do tỷ dè. Kích thước 7,5x7,5cm. Cấu tạo: 5 lớp. Lớp: Lớp film Polyurethane thông thoáng, không thấm nước, chống vi khuẩn và vi rút; Tấm thấm dịch tiết; Lớp trải đều dịch; Lớp siêu thấm hút; Chất dính silicone tinh khiết với công nghệ Safetac	Dùng ngoài da	Miếng dán	5 miếng/hộp	Miếng	800
29	Kìm chính xơ, cầm máu nội soi	Dùng chính cầm máu, chính xơ. Chất liệu Teflon. Tay cầm có nút bấm có định kim và có nắp đậy. Kim đầu kim loại dài 3-5mm, đường kính 0.7mm (21G) và 0.5mm (23G). Đường kính dụng cụ 2,35mm dài 180-230cm. Sử dụng 1 lần. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485			Cái/ gói	Cái	500
30	Dao cắt dưới niêm mạc	Dao hình kim đường kính 0,4mm - dài 5mm, đầu tròn đường kính 2,3mm. Đường kính dụng cụ 2,3mm, dài 185cm. Sử dụng 1 lần. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485			Cái/ gói	Cái	200
31	Vợt lấy dị vật	Vợt lấy dị vật nội soi. Độ mở vợt 32mm. Chiều dài dụng cụ 2400mm. Đường kính ngoài tối đa ≤ 2.7mm. Tương thích kênh sinh thiết nhỏ nhất 2.8mm.			10 cái/ hộp	Cái	200
32	Bộ kit tách huyết tương giàu tiểu cầu	Calcium Chloride 20mg/ 0,1ml	Tiêm	Dung dịch		Hộp	5.000
33	Gel chính hồi phục và tái tạo sụn khớp	Fibrinogen; Hyaluronic acid 0,35%/4 ml	Tiêm	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	500
34	Chất làm đầy bôi trơn khớp	Hyaluronic Acid 80mg 1ml	Tiêm	Dung dịch	Hộp 1 ống	Ống	1.000
35	Chất làm đầy bôi trơn khớp	Hyaluronic Acid 80mg 2ml	Tiêm	Dung dịch	Hộp 1 ống	Ống	1.000
36	Chất làm đầy bôi trơn khớp	Hyaluronic Acid 35.2mg; Mannitol 77mg	Tiêm	Dung dịch	Hộp 1 ống	Ống	1.000
37	Chất làm đầy bôi trơn khớp	Hyaluronic Acid 31mg; Mannitol 70mg	Tiêm	Dung dịch	Hộp 3 ống	Ống	3.000
38	Bộ kit tách huyết tương giàu tiểu cầu	Đặc tính kỹ thuật: PRP Kit sử dụng phương pháp thu máu bằng chân không, ly tâm đẳng tỉ trọng có gel phân tách. PRP được hoạt hoá bằng màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.45µm nên sản phẩm PRP kích hoạt cuối cùng không chứa bất kỳ tế bào máu nào và độ tinh sạch cao. 2 ống áp lực âm chứa gel thu 10-24ml máu và ly tâm 1 lần 1500g trong 10 phút. Sản phẩm có nội độc tố ≤ 1 EU/mL, âm tính với mycoplasma và đạt chỉ tiêu vô khuẩn (0CFU). Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. Bộ dụng cụ bao gồm: 2 gạc tẩm cồn; 2 ống PRP; 1 kim lấy máu chân không; 1 ống giữ kim; 1 băng cá nhân; 1 ống lưu trữ PRP; 1 kim dài; 3 bơm tiêm đầu xoắn 10 mL; 1 ống nối; 1 màng lọc	Tiêm	Dung dịch	Hộp 1 bộ	Bộ	1.000
39	Thụt tháo táo bón	Monobasic sodium phosphat; dibasic sodium phosphat; Disodium EDTA; Sodium Benzoat; Sodium saccharin; nước vừa đủ	Uống	Dung dịch	Hộp 1 chai	Chai	1.000
40	Dung dịch xịt mũi hỗ trợ dành cho viêm xoang, viêm mũi dị ứng cho trẻ em	Tinh chất cây giao(san hô xanh) 0.25ml; Tinh chất Tạo giác thích (gai bồ kết) 0.125ml; Tinh chất Thương nhĩ tử 0.05ml; Nước tinh khiết vừa đủ 100ml	Xịt mũi	Dung dịch	Hộp 500 hộp/lọ	Hộp/lọ	500
41	Gel bôi giảm đau cơ xương khớp và chấn thương	Troxerutin; Sweet clover; Vitamin PP; Tinh dầu bạc hà; MSM.	Bôi ngoài	Gel	Hộp 1 tuýp	Tuýp	1.000
42	Gel giảm mụn và bảo vệ da	Aqua, Carbomer, Hydrogen Peroxide, Xanthan Gum, Hydroxyethyl Acrylate / Sodium Acryloyldimethyl Taurate Copolymer, Sodium Hydroxide, Squalane, Glycine, Sodium Hyaluronate, Polysorbate 60, Oxyquinoline Sulfate, Sorbitan Isostearate.	Gel bôi da	Gel	Hộp 1 tuýp	Tuýp	1.000
43	Que thử dùng cho máy đo đường huyết	Phạm vi đo: 0,6 - 33,3mmol/L hoặc 10-600 mg/dL	Que thử đường huyết	Que	Hộp 10 que	Que	10.000
44	Kim lấy máu đo đường huyết	Đường kính kim nhỏ: 0.3mm - 28G	Kim lấy máu	Kim	Hộp 10 kim	Kim	10.000
45	Máy đo đường huyết		Máy đo đường huyết	Máy	Hộp 500 máy	Máy	500
46	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy bơm nước có hộp điều khiển cảm biến	Dây nước sử dụng trong phẫu thuật nội soi khớp chất liệu plastic. Lưu lượng nước lên tới 2.5l/phút, có hộp điều khiển. Tổng chiều dài 2 dây: 5.3m * Đạt tiêu chuẩn: FDA, CE (MDR), ISO			Cái/hộp	Cái	1.000
47	Chỉ bện không tiêu dùng trong phẫu thuật nội soi	- Chỉ không tiêu số 2 kèm kim, kim có hình dạng bán nguyệt, chiều dài kim 27mm. - Chất liệu: Polyethylene khối lượng phân tử siêu cao - (UHMW) polyethylene và polypropylene. Chiều dài chỉ khâu 96cm (tương đương 38 inch) - Sức căng 227N, độ bền kéo 138N * Đạt tiêu chuẩn: FDA, CE (MDR), ISO			Cái/hộp	Cái	1.000



Handwritten signature and date '2'

STT	Tên hàng hoá	Thành phần/Thông số/ đặc tính kỹ thuật	Dạng dùng/ đường dùng	Dạng bảo chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
48	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu có phủ HA sử dụng cho kỹ thuật 2 đường hầm	Sử dụng trong phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo khớp gối. Có vít ren ngược phù hợp với gói phải. Đường kính: 6, 7, 8, 9, 10, 11 mm. Chiều dài: 20, 25, 30, 35 mm. Chất liệu: sinh học tự tiêu 75% poly-L-lactic acid PLLA kết hợp với 25% Hydroxyapatite (HA) * Đạt tiêu chuẩn: FDA, CE (MDR), ISO			Cái/hộp	Cái	500
49	Vít neo cố định dây chằng chéo, có thể điều chỉnh độ dài ngắn	- Kích thước: dài 12mm rộng 4mm dây 2mm; 8 lỗ - Chất liệu chốt: titanium - Chất liệu vòng treo: Ultrahigh Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE). - Điều chỉnh được chiều dài vòng treo từ 10 – 105 mm - Đường kính chỉ vòng loop: 1.5 mm - Dùng 1 sợi chỉ polyester để kéo và lật - Sức căng tối đa > 1500N, độ di lệch < 2mm * Đạt tiêu chuẩn: FDA, CE (MDR), ISO			Cái/hộp	Cái	200
50	Lưỡi dùng cho súng bắn chỉ chóp xoay khớp vai, các loại	Bộ kim và kẹp thu chỉ dùng cho súng khâu chóp xoay. Kim tròn, uốn cong sẵn chất liệu nitinol. Mũi kim có rãnh để mang và bảo vệ chỉ. Đạt tiêu chuẩn: FDA, CE (MDR), ISO			Cái/hộp	Cái	200
51	Vít neo may chóp xoay đường kính 4.5mm và 5.5mm các cỡ loại 2	Chất liệu: PEEK - OPTIMA, đã tiệt trùng. Sử dụng trong khâu hàng ngoài chóp xoay khớp vai. Tay vận giới hạn mở men xoắn, đảm bảo chốt bên trong khoá chỉ vào thân neo. Thiết kế neo đóng với ren hình nanh móc ngang giúp chống bật neo và dễ đóng neo. Kích thước neo: 4.5mm và 5.5mm tương ứng đường kính 5.8mm và 6.7mm. Chiều dài bung tương ứng 20.4mm và 20.8mm. Cho phép điều chỉnh siết chỉ sau khi đặt neo. Đạt tiêu chuẩn: FDA, CE (MDR), ISO			Cái/hộp	Cái	100
52	Vít neo may chóp xoay đường kính 4.5mm và 5.5mm các cỡ loại 1	Dùng trong phẫu thuật Nội soi khớp vai. Thiết kế ren cắt ở đầu xa giúp dễ đặt neo và ren khoá ở đầu gần chống bật neo. • Chất liệu PLLA - HA tự tiêu giúp tăng tốc độ liền xương, đã tiệt trùng • Đường kính 4.5mm, 5.5mm và 6.5mm (kèm hai sợi chỉ Ultrabraid số 2). Chiều dài 18.7mm, 19.2mm, 19.2mm. Chỉ chất liệu UHMW polyethylene Đạt tiêu chuẩn: FDA, CE (MDR), ISO			Cái/hộp	Cái	100
53	Nẹp khoá đầu trên xương đùi	Nẹp sử dụng vít khóa rộng ruột đường kính 7.3 mm và vít khóa 5.0 mm, thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5.0 mm và vít vô đường kính 4.5 mm. Chiều dài nẹp 6 mm, chiều rộng thân nẹp 18.8 mm Chiều dài nẹp 210-282 mm, tương ứng với nẹp 6, 8 và 10 lỗ Vật liệu Titanium-6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	1	100
54	Nẹp khoá đầu trên xương chày mặt trong	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vô đường kính 3.5 mm. Chiều dài nẹp 4 mm, chiều rộng thân nẹp 11.7 mm Chiều dài nẹp 93-171 mm, tương ứng với nẹp 4-10 lỗ Vật liệu Titanium-6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
55	Nẹp khoá bản hẹp	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5.0 mm và vít vô đường kính 4.5 mm. Chiều dài nẹp 4.4 mm, chiều rộng 14 mm Nẹp có 7-12 lỗ tương ứng với chiều dài nẹp 134-224 mm Vật liệu Titanium -6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
56	Nẹp khoá xương mác	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vô đường kính 3.5 mm. Chiều dài nẹp 2 mm, chiều rộng thân nẹp 10.4 mm, Chiều dài nẹp 77-113 mm, tương ứng với nẹp 4-7 lỗ, Vật liệu Titanium-6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
57	Nẹp khoá đầu dưới xương quay (Đầu 8 lỗ)	Nẹp khoá phần đầu có 8 lỗ, đầu nẹp sử dụng vít khóa đường kính 2.4/2.7 mm và vít vô 2.4/2.7 mm. Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vô đường kính 3.5 mm. Chiều dài 2.5 mm, chiều rộng thân nẹp 10.3 mm, chiều dài nẹp 58-80 mm tương ứng với nẹp 3, 4 và 5 lỗ. Vật liệu Titanium -6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
58	Nẹp khoá trước bên đầu dưới xương chày	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vô đường kính 3.5 mm. Chiều dài nẹp 4 mm, chiều rộng thân nẹp 14 mm Chiều dài nẹp 82-160 mm, tương ứng với nẹp 5-11 lỗ Vật liệu Titanium-6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
59	Nẹp khoá đầu trên xương chày mặt ngoài	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5.0 mm và vít vô đường kính 4.5mm. Chiều dài nẹp 5 mm, chiều rộng thân nẹp 17.5 mm Chiều dài nẹp 143-263 mm, tương ứng với nẹp 5-11 lỗ Vật liệu Titanium-6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100

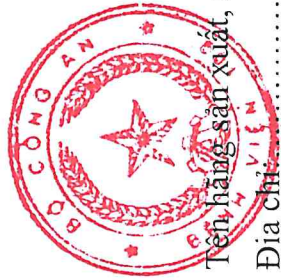
STT	Tên hàng hoá	Thành phần/Thông số/ đặc tính kỹ thuật	Dạng dùng/ đường dùng	Dạng bảo chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
60	Nẹp khoá trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ	Nẹp nẹp sử dụng vít khoá đường kính 3.5 mm và vít vô đường kính 3.5 mm. Chiều dày nẹp 4 mm, chiều rộng thân nẹp 15 mm Chiều dài nẹp 109-213 mm, tương ứng với nẹp 4-12 lỗ Vật liệu Titanium-6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
61	Nẹp khoá bản rộng	Nẹp sử dụng vít khoá đường kính 5.0 mm và vít vô đường kính 4.5 mm. Chiều dày nẹp 5.4 mm, chiều rộng 17.5 mm Nẹp có 5-16 lỗ tương ứng với chiều dài nẹp 98-296 mm Vật liệu Titanium -6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
62	Nẹp khoá xương đòn chữ S	Nẹp Khóa sử dụng vít khoá đường kính 3.5 mm và vít vô đường kính 3.5 mm. Chiều dày nẹp 3 mm, chiều rộng 11 mm Nẹp có 5-8 lỗ tương ứng với chiều dài nẹp 73-117 mm Vật liệu Titanium -6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
63	Nẹp khoá móc đầu xa xương đòn	Nẹp khoá sử dụng vít khoá đường kính 3.5 mm và vít vô đường kính 3.5 mm. Chiều dày nẹp 4 mm, chiều rộng thân nẹp 10.7 mm Chiều dài nẹp 69 mm và 85 mm, tương ứng với nẹp 3 và 4 lỗ. Vật liệu Titanium -6AL-4V Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
64	Nẹp khoá mặt lồng đầu dưới xương quay (Đầu 4 lỗ)	Phần đầu có 4 lỗ, đầu nẹp sử dụng vít khoá đường kính 2.4/2.7 mm. Thân nẹp sử dụng vít khoá đường kính 2.4 mm và vít vô đường kính 2.4 mm. Chiều dày nẹp ≥ 2 mm (2.2 mm), chiều rộng thân nẹp 9.2 mm, Chiều dài nẹp 46 mm và 64 mm, tương ứng với nẹp 3 và 5 lỗ, Vật liệu Titanium -6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
65	Nẹp khoá đầu trên xương cánh tay	Nẹp khoá đầu nẹp sử dụng vít khoá đường kính 3.5 mm, thân nẹp sử dụng vít khoá đường kính 3.5 mm và vít vô đường kính 3.5 mm. Chiều dày nẹp 3.5 mm, chiều rộng thân nẹp 14 mm Chiều dài nẹp 92-116 mm, tương ứng với nẹp 3, 4 và 5 lỗ Vật liệu Titanium -6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
66	Nẹp khoá bản nhỏ	Nẹp khoá bản nhỏ - Vật liệu: Hợp kim Titanium Ti-6Al-4V Grade 5, phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F136 - Số lỗ phần thân nẹp: 5 – 9 lỗ - Nẹp sử dụng vít khoá và vít vô, tự taro, đường kính 3.5 mm - Độ dày nẹp từ 3.5 - 4.0 mm - Chiều rộng nẹp từ 11.0 - 11.5 mm - Chiều dài nẹp (mm): 72 - 124 - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde tại nhà sản xuất Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
67	Vít khoá 3.5mm	Vít khoá loại tự taro Đường kính vít 3.5 ± 0.05 mm, đường kính lõi vít 2.9 ± 0.05 mm, đường kính mũ vít 4.9 ± 0.05 mm Chiều dài từ 12-60 mm, bước tăng 2mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
68	Vít khoá 2.4mm	Vít khoá loại tự taro Đường kính vít 2.4 ± 0.05 mm, đường kính lõi vít 2.1 ± 0.05 mm, đường kính mũ vít 3.4 ± 0.05 mm Chiều dài từ 10-30 mm, bước tăng 2 mm. Vật liệu titanium-6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
69	Vít khoá 7.3mm rộng ruột ren ruột ren toàn phần	Vít khoá rộng ruột ren ruột ren toàn phần loại tự taro Đường kính 7.3 ± 0.05 mm, đường kính lõi vít 5.5 ± 0.05 mm, mũ vít có ren đường kính 8.3 ± 0.05 mm Chiều dài vít từ 20-120 mm, bước tăng 5 mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
70	Vít khoá 5.0mm	Vít khoá loại tự taro Đường kính vít 5.0 ± 0.05 mm, đường kính lõi vít 4.2 ± 0.05 mm, đường kính mũ vít 6.4 ± 0.05 mm Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2mm và từ 50-90 mm bước tăng 5mm. Vật liệu Titanium -6AL-4V. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100



Handwritten signature and date '19'.

STT	Tên hàng hoá	Thành phần/Thông số/ đặc tính kỹ thuật	Dạng dùng/ đường dùng	Dạng bảo chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
71	Vít xương xỏp 4.0mm ren bán phần	Vít xương xỏp ren bán phần Đường kính 4.0 ± 0.05 mm, đường kính lõi vít 2.2 ± 0.05 mm, đường kính mũ vít 6.0 ± 0.1 mm Chiều dài vít từ 30-60 mm, bước tăng 5 mm. Vật liệu Titanium -6AL-4V Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100
72	Vít xương xỏp 6.5mm ren 16mm	Vít xương xỏp ren 16 mm Đường kính 6.5 ± 0.05 mm, đường kính lõi vít 3.1 ± 0.05 mm, đường kính mũ vít 7.9 ± 0.1 mm Chiều dài vít từ 25-100 mm, bước tăng 5 mm. Vật liệu Titanium -6AL-4V Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015.			1 cái / gói	Cái	100





Phụ lục 1.1: Mẫu báo giá
(Kèm theo Thông báo số: 1209/TB-BV/199-KD ngày 17 tháng 6 năm 2025)
BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện 199

Tên hãng sản xuất, nhà cung cấp:.....

Địa chỉ:.....

Tel:..... Mobile:.....

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện 199, chúng tôi...[ghi tên Công ty] báo giá cho các thuốc như sau:

1. Báo giá cho các thuốc:

STT	Số TT yêu cầu báo giá	Phân nhóm thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Bảo giá đã có VAT (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền	Giá trúng thầu trong vòng 12 tháng kể từ ngày trúng thầu đến ngày báo giá			
																Giá trúng thầu (VNĐ)	Số quyết định trúng thầu	Đơn vị trúng thầu	Hiệu lực hợp đồng
1																			
2																			
3																			

(Kèm theo là bản copy các Quyết định trúng thầu/các hợp đồng cung cấp thuốc)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:.....ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày tháng năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo qui định của Pháp luật về doanh nghiệp;

- Cam kết về chất lượng của sản phẩm;

- Cam kết chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình; cam kết bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm qui định của Pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực và chịu trách nhiệm trước Pháp luật về những thông tin trên.

....., ngày..... tháng..... năm 2025

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu (nếu có))

Phụ lục 2.1: Mẫu báo giá
(Kèm theo Thông báo số: 1209...../TB-BV199-KD ngày 18 tháng 6 năm 2025)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện 199 - Bộ Công an



Tên hãng sản xuất, nhà cung cấp:.....

Địa chỉ:.....

Tel:.....Mobile:.....

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện 199 - Bộ Công an, chúng tôi...[ghi tên Công ty] báo giá cho các thực phẩm bổ sung và mỹ phẩm như sau:

1. Báo giá cho các thực phẩm bổ sung và mỹ phẩm:

STT	STT yêu cầu báo giá	Tên hàng hóa theo yêu cầu báo giá	Tên thương mại	Hoạt chất/thành phần	Nồng độ/hàm lượng	Số ĐKLH/GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Bảo giá đã có VAT (VNĐ)	Thành tiền	Giá trúng thầu trong vòng 12 tháng kể từ ngày trúng thầu đến thời điểm báo giá (Nếu có) (VNĐ)			
																Giá trúng thầu (VNĐ) (nếu có)	Số quyết định/Ngày y trúng thầu (nếu có)	Đơn vị trúng thầu (nếu có)	Hiệu lực hợp đồng (nếu có)
1																			
2																			
n																			

Kèm theo là bản Copy các Quyết định trúng thầu/các hợp đồng cung cấp thực phẩm bổ sung và mỹ phẩm (Nếu có)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:.....ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày tháng năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Cam kết chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hoá, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình; cam kết việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng giá không.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin trên. 

....., ngày.....thángnăm 2025

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp



Phụ lục 3.1: Mẫu báo giá
(Kèm theo Yếu cầu báo giá số 1209/ YCBCG-BV ngày 17 tháng 6 năm 2025)

BAO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện 199 - Bộ Công an

Tên hãng sản xuất/nhà cung cấp:

Địa chỉ:

Tel:

Mobile:

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện 199 - Bộ Công an, chúng tôi...[ghi tên Công ty] báo giá cho các Vật tư và BHYT: như sau:

1. Báo giá cho các Mã tư và TBYT:																			
STT	STT yêu cầu báo giá	Tên hàng hóa theo yêu cầu báo giá	Tên thương mại	Thông số/thành phần/ đặc tính kỹ thuật	Nồng độ/hàm lượng	SDK/GP/NK	Dùng dùng	Dạng dùng	Tên Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Bảo giá đã có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền	Giá trúng thầu trong vòng 9 tháng kể từ ngày trúng thầu đến thời điểm báo giá (VND)			Hiệu lực hợp đồng
																Giá trúng thầu (VND)	Số quyết định/Ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu	
1																			
2																			
n																			

(Kèm theo là bản Copy các Quyết định trình thầu/các hợp đồng cung cấp vật tư, BHYT)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày tháng năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

Cam kết về chất lượng sản phẩm

Cam kết chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hoá, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình; cam kết việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng giá không;

Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin trên;

....., ngày.....tháng.....năm 2025
Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu (nếu có))

